

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2021**

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

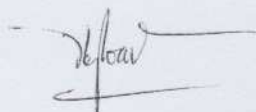
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.368.050.901	149.753.808.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.778.148.983	61.181.232.260
1. Tiền	111		16.229.178.637	13.367.054.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.548.970.346	47.814.177.972
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.630.852.843	2.538.646.638
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14a	2.630.852.843	2.538.646.638
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.648.022.572	42.628.693.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.087.311.416	41.713.858.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	287.518.480	1.444.330.652
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	78.959.714	190.202.517
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(805.767.038)	(719.698.290)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		85.379.490.354	41.794.176.588
1. Hàng tồn kho	141	10	87.926.113.234	42.502.361.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.546.622.880)	(708.184.542)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		931.536.149	1.611.059.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	931.536.149	1.611.059.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		45.931.789.211	48.303.953.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	12.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	12.000.000
II. Tài sản cố định	220	12	35.410.597.683	37.001.173.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	35.155.304.668	36.523.700.465
- Nguyên giá	222		72.058.386.232	69.684.691.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.903.081.564)	(33.160.991.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	255.293.015	477.473.003
- Nguyên giá	228		696.540.000	696.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(441.246.985)	(219.066.997)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		593.636.364	903.636.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	593.636.364	903.636.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14b	490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.425.555.164	9.897.143.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.425.555.164	9.897.143.307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.299.840.112	198.057.762.050

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.099.790.951	74.397.714.131
I. Nợ ngắn hạn	310		110.076.290.951	74.397.714.131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	53.696.889.020	31.974.784.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	587.562.802	1.522.227.132
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	5.015.292.672	2.003.102.476
4. Phải trả người lao động	314		31.467.445.684	23.191.598.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.544.237.341	5.084.721.672
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		245.408.600	1.304.150.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.027.885.072	812.792.453
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.491.569.760	8.504.336.365
II. Nợ dài hạn	330		23.500.000	0
1. Phải trả dài hạn khác	337		23.500.000	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.200.049.161	123.660.047.919
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	130.200.049.161	123.660.047.919
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.538.767.315	6.538.767.315
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	41.632.630.990	36.028.714.893
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	8.764.674.145	7.779.189.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		414.000.000	393.797.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.350.674.145	7.385.391.023
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.846.980.487	2.896.380.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240.299.840.112	198.057.762.050

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc



Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 4 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	265.772.946.245	152.058.122.553	527.683.947.635	489.542.853.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	7.028.313.130	1.346.199.284	7.170.406.645	1.904.703.060
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		258.744.633.115	150.711.923.269	520.513.540.990	487.638.150.662
4. Giá vốn hàng bán	11	25	194.270.420.842	110.213.122.673	407.608.219.445	376.583.042.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		64.474.212.273	40.498.800.596	112.905.321.545	111.055.108.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	211.750.909	541.568.950	649.329.946	1.162.179.756
7. Chi phí tài chính	22	27	172.672.382	16.573.037	241.941.576	16.698.601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		172.589.603	19.491.780	241.827.959	19.491.780
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	28a	30.150.033.345	22.126.461.036	52.920.397.098	49.145.920.986
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	22.242.982.569	15.445.099.661	39.891.586.416	44.522.341.802
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		12.120.274.886	3.452.235.812	20.500.726.401	18.532.326.445
12. Thu nhập khác	31	29	789.732.194	653.379.519	968.613.953	997.013.462
13. Chi phí khác	32	30	203.859.359	2.214.412	203.897.585	2.242.784
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		585.872.835	651.165.107	764.716.368	994.770.678
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12.706.147.721	4.103.400.919	21.265.442.769	19.527.097.123
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.196.612.362	426.513.764	2.246.152.886	2.006.286.550
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	5.050.506
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		11.509.535.359	3.676.887.155	19.019.289.883	17.515.760.067
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		11.416.341.103	3.235.282.041	18.663.397.566	17.087.924.318
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		93.194.256	441.605.114	355.892.317	427.835.749
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	1.184	(191)	2.463	2.255
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.184	(191)	2.463	2.255

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỔ PHẦN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỜNG HỌC

HỒ CHÍ MINH

QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH

Từ Trung Đan

Võ Thị Ngọc Hoành

Huỳnh Thị Bích Hạnh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 4 NĂM 2021

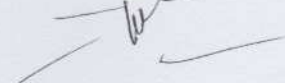
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	LŨY KẾ NĂM 2021	LŨY KẾ NĂM 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.265.442.769	19.527.097.123
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.964.270.389	3.745.491.828
- Các khoản dự phòng	03	1.924.507.086	349.555.019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	113.617	200.941
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(631.115.161)	(814.729.093)
- Chi phí lãi vay	06	241.827.959	19.491.780
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	26.765.046.659	22.827.107.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.584.880.766)	(8.503.426.318)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.423.752.104)	(4.908.433.947)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.910.814.104	33.132.213.287
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.061.111.621	1.052.946
- Tiền lãi vay đã trả	14	(241.827.959)	(19.491.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.442.383.565)	(1.783.873.974)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	107.000.000	133.900.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(863.366.246)	(4.484.088.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.712.238.256)	36.394.959.412
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.567.795.500)	(3.463.119.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.206.205)	(129.368.057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	704.699.301	796.954.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(955.302.404)	(2.795.533.413)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.954.698.540	6.511.494.005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.954.698.540)	(6.511.494.005)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.735.429.000)	(7.737.119.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.735.429.000)	(7.737.119.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(43.402.969.660)	25.862.306.999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61.181.232.260	35.319.126.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(113.617)	(200.941)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.778.148.983	61.181.232.260

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng

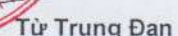


Huỳnh Thị Bích Hạnh



TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Từ Trung Đan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 10 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC (22/12/2014) các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BT ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
Phần mềm máy tính	3	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học) Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

· Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	380.055.784	161.839.464
Tiền gửi ngân hàng	15.849.122.853	13.205.214.824
Các khoản tương đương tiền	1.548.970.346	47.814.177.972
Cộng	17.778.148.983	61.181.232.260
6. Phải thu khách hàng:	31/12/2021	01/01/2021
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	1.795.161.155	666.724.156
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	1.197.597.549	0
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	1.104.319.242	0
+ Công Ty CP Đầu Tư Và Xuất Bản Giáo Dục	915.385.229	0
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	775.030.825	3.213.515.107
+ Công Ty CP Sách Thiết Bị Trường Học Tp Cần Thơ	641.537.308	151.070.798
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	3.605.029.000	0
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Nam Gia	41.402.648	5.092.343.214
+ Các đối tượng khác	78.011.848.460	32.590.205.644
Cộng	88.087.311.416	41.713.858.919
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	3.605.029.000	0
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	1.795.161.155	666.724.156
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	1.197.597.549	0
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	1.104.319.242	0
+ Công Ty CP Đầu Tư Và Xuất Bản Giáo Dục	915.385.229	0
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	775.030.825	3.213.515.107
+ Công Ty CP Sách Thiết Bị Trường Học Tp Cần Thơ	641.537.308	151.070.798
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Bình Định	467.489.482	569.858.975
+ Công Ty Cổ Phần Bán Đồ Và Tranh Ảnh Giáo Dục	455.296.015	1.255.692.822
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Bình Thuận	200.669.699	177.445.288
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	173.574.102	2.446.901.190
7. Trả trước cho người bán	31/12/2021	01/01/2021
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	VND
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam		668.049.152
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Trí Việt		276.540.000
+ Công ty TNHH MTV Thiết Kế và Xây Dựng Gia Nguyễn	155.750.000	218.750.000
+ Các đối tượng khác	131.768.480	280.991.500
Cộng	287.518.480	1.444.330.652
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam		668.049.152

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Lãi dự thu		31.726.257	108.768.318
Tạm ứng		27.396.000	58.511.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.000.000	10.000.000
Phải thu khác		9.837.457	12.923.199
Cộng		78.959.714	190.202.517
9. Dự phòng phải thu khó đòi:		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Các khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên		(734.915.504)	(445.787.754)
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm		(70.851.534)	(222.069.218)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm		0	(51.841.318)
Cộng		(805.767.038)	(719.698.290)
10. Hàng tồn kho		31/12/2021	01/01/2021
		Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
		Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
- Nguyên liệu, vật liệu	11.294.327.138	(4.291.600)	8.696.297.216
- Chi phí SXKD dở dang	3.696.190.083	0	2.818.255.689
- Thành phẩm	18.109.340.102	(607.038.569)	11.026.223.846
- Hàng hóa	54.826.255.911	(1.935.292.711)	19.961.584.379
Cộng	87.926.113.234	(2.546.622.880)	42.502.361.130
11. Chi phí trả trước		31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		444.334.901	568.213.579
Chi phí ngoại khóa		0	114.285.714
Chi phí bảo hiểm		127.006.110	135.474.528
Chi phí sửa chữa (An Đông)		35.487.680	136.124.254
Chi phí sửa chữa Cửa hàng Bình Thạnh 122 PVT		0	56.744.000
Chi phí sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm		0	37.706.532
Chi phí trả trước khác		324.707.458	562.511.020
Cộng		931.536.149	1.611.059.627
b. Dài hạn		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		379.447.132	470.388.532
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương		0	245.621.077
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu		37.178.267	2.121.599.719
Sửa chữa Bình Dương		1.934.747.659	65.805.798
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ (An Đông)		24.971.375	65.164.160
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)		6.629.903.955	6.819.329.787
Chi phí khác		121.615.956	109.234.234
Cộng		9.425.555.164	9.897.143.307

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	45.565.231.485	11.135.766.399	11.480.517.420	1.503.176.324	69.684.691.628
Tăng trong năm	-	1.864.000.000	250.000.000	259.694.604	2.373.694.604
Th.lý, nhượng bán					-
Số dư 31/12/2021	45.565.231.485	12.999.766.399	11.730.517.420	1.762.870.928	72.058.386.232
Khấu hao					
Số đầu năm	16.400.255.503	9.544.876.664	5.941.909.305	1.273.949.691	33.160.991.163
Tăng trong năm	1.435.592.604	740.016.586	1.422.389.174	144.092.037	3.742.090.401
T/ly, nhượng bán					-
Số dư 31/12/2021	17.835.848.107	10.284.893.250	7.364.298.479	1.418.041.728	36.903.081.564
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	29.164.975.982	1.590.889.735	5.538.608.115	229.226.633	36.523.700.465
Số dư 31/12/2021	27.729.383.378	2.714.873.149	4.366.218.941	344.829.200	35.155.304.668

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 15.786.561.511 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phân mềm Website VND	Phân mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/01/2021	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Tăng trong năm			0
Số dư 31/12/2021	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Khấu hao			
Số 01/01/2021	30.000.000	189.066.997	219.066.997
Khấu hao trong kỳ		222.179.988	222.179.988
Số dư 31/12/2021	30.000.000	411.246.985	441.246.985
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2021	0	477.473.003	477.473.003
Số dư 31/12/2021	0	255.293.015	255.293.015

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 30.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tư vấn pháp lý, công trình 104/5 Mai Thị Lựu	0	400.000.000
Tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	300.000.000	300.000.000
Tư vấn xây dựng hệ thống thang bằng lượng	203.636.364	203.636.364
Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp	90.000.000	
Cộng	593.636.364	903.636.364

14. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
a. <u>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</u>	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.630.852.843		2.538.646.638	
	2.630.852.843		2.538.646.638	
b. <u>Đầu tư vào đơn vị khác</u>	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	490.000.000		490.000.000	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán		31/12/2021	01/01/2021	
<u>a. Ngắn hạn</u>		VND	VND	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam		835.436.274	0	
+ Nhà Xuất Bản Giáo Dục Tại Thành Phố Hồ Chí Minh		830.019.394	1.391.710.334	
+ Các đối tượng khác		52.031.433.352	30.583.074.568	
Cộng		53.696.889.020	31.974.784.902	
<u>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</u>		31/12/2021	01/01/2021	
		VND	VND	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam		835.436.274		
+ Nhà Xuất Bản Giáo Dục Tại Thành Phố Hồ Chí Minh		830.019.394	1.391.710.334	
+ Công ty CP Sách Dân Tộc		25.641.965	78.462.925	
+ Công ty Cổ Phần Mĩ Thuật và Truyền Thông		22.306.458	111.274.220	
+ Công Ty Cổ Phần Học Liệu			63.963.200	
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam			106.936.909	
+ Công Ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định			114.740.100	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội			3.350.120.272	
16. Người mua trả tiền trước		31/12/2021	01/01/2021	
<u>a. Ngắn hạn</u>		VND	VND	
		587.562.802	1.522.227.132	
<u>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</u>		31/12/2021	01/01/2021	
		VND	VND	
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2021 Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2021 Số cuối kỳ
Thuế GTGT	872.163.008	2.655.567.641	1.523.741.011	2.003.989.638
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	184.746.056	2.246.152.886	1.442.383.565	988.515.377
Thuế TNCN	946.193.412	3.298.155.106	3.170.233.699	1.074.114.819
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.795.180.046	5.846.507.208	948.672.838
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng		2.003.102.476	11.993.865.483	5.015.292.672
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế				
18. Chi phí phải trả:		31/12/2021	01/01/2021	
<u>Ngắn hạn</u>		VND	VND	
- Trích trước chi phí HHMG		5.535.777.046	5.014.721.672	
- Trích trước chi phí kiểm toán			70.000.000	
- Trích trước chi phí khác		8.460.295		
Cộng		5.544.237.341	5.084.721.672	
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2021	01/01/2021	
		VND	VND	
- Kinh phí công đoàn		8.500.830	9.119.318	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		34.930.965	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		129.000.000	241.000.000	
- Cổ tức phải trả		17.937.557	17.677.557	
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		764.700.000	508.223.400	
- Khoản phải trả khác		72.815.720	36.772.178	
Cộng		1.027.885.072	812.792.453	

20. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2021			31/12/2021
Vay ngắn hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	30.954.698.540	30.954.698.540	-
- NH TMCP Công thương CN 5		30.954.698.540	30.954.698.540	-
Cộng	-	30.954.698.540	30.954.698.540	-

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND		
Số dư 01/01/2020	56.655.300.000	6.538.767.315	30.641.162.779		
Tăng trong năm			5.387.552.114		
Số dư 31/12/2020	56.655.300.000	6.538.767.315	36.028.714.893		
Số dư 01/01/2021	56.655.300.000	6.538.767.315	36.028.714.893		
Tăng trong năm			5.603.916.097		
Số dư 31/12/2021	56.655.300.000	6.538.767.315	41.632.630.990		

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2020	13.761.696.224	-	-	7.758.986.977	115.355.913.295
Tăng trong năm				17.087.924.318	22.475.476.432
Giảm trong năm				17.067.722.295	17.067.722.295
Số dư 31/12/2020	13.761.696.224	-	-	7.779.189.000	120.763.667.432
Số dư 01/01/2021	13.761.696.224	0	0	7.779.189.000	120.763.667.432
Tăng trong năm				18.663.397.566	24.267.313.663
Giảm trong năm				17.677.912.421	17.677.912.421
Số dư 31/12/2021	13.761.696.224	0	0	8.764.674.145	127.353.068.674

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 Tổng số VND	01/01/2021 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 4/2021 VND	QUÝ 4/2020 VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	7.661.056.463	14.246.440.254
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	11.416.341.103	3.235.282.041
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
Phân phối lợi nhuận năm nay	10.312.723.421	9.702.533.295
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.603.916.097	5.387.552.114
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.774.821.308	3.464.798.440
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	933.986.016	850.182.741
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.764.674.145	7.779.189.000

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Chi tiêu	31/12/2021	01/01/2021
- Ngoại tệ (USD)	324,62	324,62
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
a. Doanh thu	VND	VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	115.601.686.705	56.288.604.693
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	145.824.763.449	86.757.372.256
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	3.854.487.000	8.195.029.426
+ Doanh thu khác	492.009.091	817.116.178
	265.772.946.245	152.058.122.553
24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
+ Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in	754.035.687	421.381.142
+ Hàng bán bị trả lại: Thiết bị giáo dục	6.274.277.443	826.978.142
+ Hàng bán bị trả lại: Giảng dạy	0	97.840.000
	7.028.313.130	1.346.199.284
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	258.744.633.115	150.711.923.269
25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
	VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	104.279.437.250	49.595.208.675
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	85.053.392.966	54.217.592.066
+ Giá vốn hoạt động dạy học	2.356.558.091	5.157.341.152
+ Giá vốn khác	484.617.954	1.342.986.280
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.096.414.581	(100.005.500)
Cộng	194.270.420.842	110.213.122.673
26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	204.577.237	219.895.409
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	7.173.672	321.673.541
	211.750.909	541.568.950
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, lãi mua hàng trả chậm	172.589.603	19.491.780
- Chiết khấu thanh toán	0	-3.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	82.779	81.257
Cộng	172.672.382	16.573.037
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	20.650.814.378	5.426.249.123
- Khấu hao TSCD	136.330.644	138.998.528
- Chi phí vận chuyển	1.866.936.137	1.593.936.368
- Tiền thuê đất	(245.765.956)	1.228.829.778
- Chi phí phát triển thị trường, hoa hồng môi giới, phí phát hành	5.021.137.401	9.129.873.068
- Các khoản khác	2.720.580.741	4.608.574.171
	30.150.033.345	22.126.461.036

b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		14.372.000.018	8.093.940.346
- Khấu hao TSCD		362.918.643	337.981.753
- Thù lao HĐQT		606.000.000	284.000.000
- Tiền thuê đất		1.018.469.710	180.980.651
- Các khoản khác		5.883.594.198	6.548.196.911
		22.242.982.569	15.445.099.661
29. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
		VND	VND
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho		163.123.469	361.023.911
- Cho thuê mặt bằng		72.727.274	201.181.817
- Thu nhập khác		553.881.451	91.173.791
Cộng		789.732.194	653.379.519
30. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
		VND	VND
- Chi phí khác		203.859.359	2.214.412
Cộng		203.859.359	2.214.412
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.706.147.721	4.103.660.422
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa		14.014.558.101	10.015.066.364
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế		(1.308.410.380)	(5.911.405.942)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		511.044.598	298.563.436
- Điều chỉnh tăng		511.044.598	298.563.436
+ Chi phí không được trừ		510.961.819	298.482.179
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		82.779	81.257
- Điều chỉnh giảm		0	0
Tổng thu nhập chịu thuế		13.217.192.319	4.402.223.858
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		14.115.255.745	10.246.898.746
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế		(898.063.426)	(5.844.674.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.231.912.888	474.353.521
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		1.411.525.574	400.208.275
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế		(179.612.686)	74.145.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm(công ty con)		35.300.526	47.839.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.196.612.362	426.513.764
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
		VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.416.341.103	3.235.282.041
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		(4.708.807.324)	(4.314.981.181)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		6.707.533.779	(1.079.699.140)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.184	(191)

33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.416.341.103	3.235.282.041
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(4.708.807.324)	(4.314.981.181)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.707.533.779	(1.079.699.140)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.184	(191)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam
 Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam
 Công ty CP Học Liệu
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận
 Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung
 Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông
 Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định
 Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội
 Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục
 Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc
 Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long
 Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
 Công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Công ty nhận đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020
		VND	VND
Bán hàng			
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thiết bị		19.781.821
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	5.221.090.274	1.942.050.837
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị	560.418.110	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	3.236.503.627	1.782.788.208
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Thiết bị	869.124.706	786.878.015
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Thiết bị	46.432.464	427.935.442
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	794.446.671	1.309.532.124
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Thiết bị	408.829.540	678.815.893
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	Thiết bị	1.231.543.208	1.363.992.485
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	Thiết bị	1.175.362.030	2.827.685.349
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Thiết bị	980.387.737	490.918.728
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	Thiết bị	985.624.335	754.898.258
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam		51.504.818	51.504.818
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem	754.563.086	1.416.059.031
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	SGK, STK,...	1.095.822.214	2.036.051.984
Công ty CP Học Liệu	Băng đĩa GD	12.591.000	93.940.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	SBT, STK,...	(324.386.864)	(1.919.538.819)
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Bản đồ	277.017.600	172.365.840
Công ty CP Sách Dân Tộc	Sách tham khảo	14.379.540	23.835.920
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	Sách tham khảo		173.437.359
Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	Sách tham khảo	18.648.996	68.360.400

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021 USD	01/01/2021 USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	324,62	324,62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	53.696.889.020		53.696.889.020
Chi phí phải trả	5.544.237.341		5.544.237.341
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	0		0
Phải trả khác	984.453.277	23.500.000	1.007.953.277
Cộng	60.225.579.638	23.500.000	60.249.079.638

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	31.974.784.902		31.974.784.902
Chi phí phải trả	5.084.721.672		5.084.721.672
Phải trả khác	803.673.135		803.673.135
Cộng	37.863.179.709	0	37.863.179.709

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	17.778.148.983	0	17.778.148.983
Phải thu khách hàng	87.281.544.378	0	87.281.544.378
Đầu tư tài chính	2.630.852.843	490.000.000	3.120.852.843
Phải thu khác	51.563.714	12.000.000	63.563.714
Cộng	107.742.109.918	502.000.000	108.244.109.918

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	61.181.232.260	0	61.181.232.260
Phải thu khách hàng	40.994.160.629	0	40.994.160.629
Đầu tư tài chính	2.538.646.638	490.000.000	3.028.646.638
Phải thu khác	131.691.517	12.000.000	143.691.517
Cộng	104.845.731.044	502.000.000	105.347.731.044

36. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

37. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4/2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Người lập



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

